

Bản án số: 155/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 17-7-2026

V/v “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8 - HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Diệu Linh

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Bùi Văn Nghinh, bà Nguyễn Thị Bích Thảo.

- Thư ký phiên toà: Bà Hoàng Thị Hằng Nga - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 8 - Hải Phòng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 - Hải Phòng tham gia phiên toà: Bà Lê Phương Dung - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 7 năm 2026, tại điểm cầu trung tâm trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 8 - Hải Phòng và điểm cầu thành phần Nhà văn hóa tổ dân phố T, thành phố Hải Phòng, Tòa án nhân dân khu vực 8 - Hải Phòng mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 66/2026/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 01 năm 2026 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 112/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 5 năm 2026, Quyết định hoãn phiên tòa số 51/2026/QĐST-DS ngày 19 tháng 6 năm 2026 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh **Nguyễn Vũ Đ**, sinh ngày 27/01/1985.

Căn cước/ Số định danh cá nhân: 036085003392.

Nơi thường trú tại thôn 2, xã Hải Tiến, tỉnh Ninh Bình.

Trú tại số 11/65/147 Triều Khúc, phường Thanh Liệt, thành phố Hà Nội (có mặt).

2. Bị đơn: Chị **Bùi Thị Ngọc P**, sinh ngày 29/5/1991.

Căn cước/ Số định danh cá nhân: 030191019820.

Địa chỉ trước khi xuất cảnh tại tổ dân phố M, phường T, thành phố Hải Phòng.

Hiện sinh sống và làm việc tại Nhật Bản (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Vũ Đ và chị Bùi Thị Ngọc P được tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn C, huyện H, tỉnh Nam Định nay là xã H, tỉnh Ninh Bình vào ngày 09/5/2013. Sau khi kết hôn, vợ chồng mỗi người ở một nơi. Anh Đ sinh sống, làm việc tại Hà Nội chỉ về thăm vợ con vào cuối tuần hoặc cuối tháng. Thời gian đầu, chị P ở cùng bố mẹ anh Đ tại thôn B, xã H, tỉnh Ninh Bình sau khi sinh con thì chuyển về ở cùng bố mẹ đẻ tại tổ dân phố M, phường T, thành phố Hải Phòng. Đến năm 2016, chị P đi Nhật Bản lao động sau đó do khoảng cách địa lý, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn bất đồng quan điểm sống, thường xuyên xảy ra cãi vã dẫn đến ít liên lạc, quan tâm đến nhau. Năm 2019, chị P về Việt Nam thăm gia đình kết hợp vợ chồng đã thống nhất làm thủ tục ly hôn tại Tòa án. Tuy nhiên, chị P được nghỉ phép ít ngày nên chưa thực hiện được thủ tục ly hôn. Chị P tiếp tục quay lại Nhật Bản lao động nhưng hết hợp đồng lao động chị P bỏ ra ngoài làm việc không cho anh Đ và gia đình biết thông tin địa chỉ nơi ở, nơi làm việc. Vợ chồng thỉnh thoảng liên lạc với nhau qua ứng dụng Facebook, M nhưng chỉ trao đổi về con. Khi anh Đ nộp đơn khởi kiện ly hôn đã thông báo cho chị P qua điện thoại, quan điểm của chị P cũng nhất trí ly hôn và giao con chung Nguyễn Vũ Hải L cho anh Đ tiếp tục nuôi dưỡng. Đến nay do mâu thuẫn trầm trọng, vợ chồng sống ly thân thời gian dài, tình cảm vợ chồng không còn, anh Đ đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn chị P.

Về con chung: Anh Đ và chị P có 01 con chung là Nguyễn Vũ Hải L, sinh ngày 12/10/2013. Hiện anh Đ đang trực tiếp nuôi dưỡng con chung và làm nghề giao hàng tại Hà Nội với mức thu nhập khoảng 15.000.000đ/tháng đủ điều kiện để nuôi con. Mặc dù, anh phải gửi con sống cùng ông bà nội tại thôn B, xã H, tỉnh Ninh Bình nhưng hàng tuần anh vẫn về thăm nom con, đảm bảo cho cháu được ăn ở, học tập, sinh hoạt ổn định. Vì vậy, anh Đ đề nghị được tiếp tục nuôi dưỡng con chung, tự nguyện không yêu cầu chị P cấp dưỡng cho con.

Về tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp chung cho hai bên gia đình: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình chuẩn bị xét xử vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập bị đơn nhưng chị Bùi Thị Ngọc P đều vắng mặt và không gửi cho Tòa án văn bản ghi quan điểm của mình về nội dung liên quan đến vụ án.

Người làm chứng bà Phùng Thị H trình bày: Bà H là mẹ đẻ của chị Bùi Thị Ngọc P. Bà H trình bày thống nhất với anh Đ về thời gian, điều kiện kết hôn, quá trình chung sống, con chung của anh Đ, chị P nêu trên. Năm 2016, chị

P đi lao động tại Nhật Bản, cháu Nguyễn Vũ Hải L do vợ chồng bà chăm sóc, nuôi dưỡng đến tháng 9/2025 anh Đ đón cháu về nhà nội để nuôi dưỡng. Bà nhận thấy anh Đ nuôi con đảm bảo cho cháu được ăn ở, học tập và phát triển tốt. Bà H đã thông báo, chụp lại các văn bản tố tụng/ văn bản có liên quan gửi cho chị P qua điện thoại bằng ứng dụng Zalo. Chị P đã trao đổi lại với bà H về việc anh Đ xin ly hôn, chị đồng ý vì xác định tình cảm vợ chồng không còn, đã ly thân nhiều năm nay và không còn cơ hội đoàn tụ, hàn gắn; về con chung nhất trí giao cháu Nguyễn Vũ Hải L cho anh Đ nuôi dưỡng, anh Đ tự nguyện không yêu cầu chị cấp dưỡng cho con, chị cũng đồng ý; về tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp chung cho hai bên gia đình, chị P xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Biên bản lấy lời khai của cháu Nguyễn Vũ Hải L trình bày: Trước đây, cháu ở với mẹ tại nhà ông bà ngoại tại thôn M, xã N, thành phố H cho đến khi cháu học hết lớp 6. Đến tháng 9/2025, anh Đ đón cháu L về nuôi dưỡng, sinh sống cùng ông bà nội tại thôn B, xã H, tỉnh Ninh Bình. Khi bố mẹ giải quyết ly hôn, cháu có nguyện vọng được ở cùng bố.

Công an phường T, thành phố Hải Phòng cung cấp: Chị Bùi Thị Ngọc P có nơi thường trú và cư trú trước khi xuất cảnh tại tổ dân phố M, phường T, thành phố Hải Phòng.

Ông Phạm Minh P1, tổ trưởng tổ dân phố M cung cấp: Về thời gian, điều kiện kết hôn và quá trình chung sống thống nhất như anh Đ, bà H trình bày nêu trên. Chị P, anh Đ không có phản ánh nào về mâu thuẫn vợ chồng đến địa phương.

Tại phiên tòa, nguyên đơn giữ nguyên quan điểm và yêu cầu khởi kiện như đã trình bày nêu trên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 - Hải Phòng phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và nguyên đơn đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Bị đơn chưa thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2025.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Áp dụng Điều 9, Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271, Điều 273, khoản 2 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2025; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội; Nghị

quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Đề nghị Hội đồng xét xử: Xử chấp nhận cho anh Nguyễn Vũ Đ được ly hôn chị Bùi Thị Ngọc P. Về con chung: Giao cho anh Nguyễn Vũ Đ tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung Nguyễn Vũ Hải L, sinh ngày 12/10/2013 cho đến khi con chung thành niên. Anh Nguyễn Vũ Đ tự nguyện không yêu cầu chị Bùi Thị Ngọc P cấp dưỡng cho con. Về tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp cho hai bên gia đình: Không giải quyết. Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (viết tắt: HĐXX) nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn chị Bùi Thị Ngọc P có nơi cư trú cuối cùng trước khi xuất cảnh tại phường T, thành phố Hải Phòng nên vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân khu vực 8 - Hải Phòng theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2025.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập và tổng đạt hợp lệ, niêm yết Thông báo về việc thụ lý vụ án, Giấy triệu tập, Thông báo về phiên họp tiếp cận, công khai tài liệu chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa và các văn bản tố tụng khác nhưng bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Căn cứ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2025, HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt họ.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Vũ Đ và chị Bùi Thị Ngọc P được tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn vào ngày 09 tháng 5 năm 2013 tại Ủy ban nhân dân thị trấn C, huyện H, tỉnh Nam Định nay là xã H, tỉnh Ninh Bình nên hôn nhân giữa anh Đ và chị P là hợp pháp.

Sau khi kết hôn, anh Đ và chị P hạnh phúc được khoảng 02 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân, trong thời gian từ năm 2016 đến nay chị P đi Nhật Bản lao động vợ chồng sống xa cách, xảy ra nhiều bất đồng trong quan điểm sống, không còn quan tâm đến nhau, chỉ thỉnh thoảng liên lạc trao đổi về con chung. Xét thấy, tình trạng mâu thuẫn giữa anh Đ và chị P đã trầm trọng, mục đích của hôn nhân không đạt được nên anh Đ xin ly hôn chị P là có căn cứ, đúng quy định tại khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.2] Về con chung: Anh Đ và chị P có 01 con chung là Nguyễn Vũ Hải L, sinh ngày 12/10/2013. Trên cơ sở đánh giá toàn diện về điều kiện ăn ở, sinh hoạt, học tập, ý kiến của đương sự và nguyện vọng của con chung, cần giao con chung Nguyễn Vũ Hải L cho anh Đ tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi con chung thành niên là phù hợp quy định tại các Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Chấp nhận sự tự nguyện của anh Đ không yêu cầu chị P cấp dưỡng cho con.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp cho hai bên gia đình: Đương sự không đề nghị Tòa án giải quyết. Vì vậy, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3] Về án phí: Anh Nguyễn Vũ Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2025, Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 9, Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271, Điều 273, khoản 1, 2 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2025; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho anh Nguyễn Vũ Đ được ly hôn với chị Bùi Thị Ngọc P.

2. Về con chung: Giao cho anh Nguyễn Vũ Đ tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung Nguyễn Vũ Hải L, sinh ngày 12/10/2013 cho đến khi con chung thành niên. Anh Nguyễn Vũ Đ tự nguyện không yêu cầu chị Bùi Thị Ngọc P cấp dưỡng cho con.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Anh Nguyễn Vũ Đ phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm ly hôn được trừ với số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm

ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000723 ngày 16/01/2026 tại Phòng Thi hành án dân sự khu vực 8 - Hải Phòng. Anh Đ đã thực hiện xong nghĩa vụ về án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Anh Nguyễn Vũ Đ có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Chị Bùi Thị Ngọc P vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- VKSND khu vực 8 - Hải Phòng;
- Phòng THADS khu vực 8 - Hải Phòng;
- Đương sự;
- UBND xã Hải Tiến, tỉnh Ninh Bình;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Diệu Linh